

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	XÃ KHOÁI CHÂU												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
18.1	Đường Sài Thị (Đường DT.377): Từ giáp trung tâm giáo dục nghề nghiệp đến cầu Khé	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
18.2	Đường DT.377: Từ cầu Khé đến hết địa phận xã Khoái Châu	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
18.3	Đường Nguyễn Khoái (Đường DT.383): Từ trung tâm y tế huyện Khoái Châu (cũ) đến trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái)	36.000	11.100	7.800	5.600	7.200	2.300	1.600	1.200	9.000	2.800	2.000	1.400
18.4	Đường DT.383:												
	Từ trung tâm bảo vệ thực vật (350 Nguyễn Khoái) đến giáp bưu điện xã Đông Kết	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ bưu điện xã Đông Kết đến hết dốc dê	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
18.5	Đường DT.384:												
	Từ đường DT.378 đến đường DT.377	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
	Từ đường DT.377 đến hết địa phận xã Khoái Châu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
18.6	Đường DH.56: Từ dốc Bái hết địa phận xã Khoái Châu	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
18.7	Đường DH.59: Từ dốc Kênh đến nhà máy nước sạch Phùng Hưng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
18.8	Đường Bãi Sậy:												
	Từ đường Sài Thị đến giáp chùa Kim Quang	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Đoạn còn lại	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
18.9	Đường Nguyễn Kỳ: Từ đường Sài Thị (Đường DT.377) đến ngõ 105 Nguyễn Khoái	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100

Đã

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18.10	Đường Nguyễn Thiện Thuật:												
	Từ đường Nguyễn Khoái đến giáp trường THCS Nguyễn Thiện Thuật	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Từ trường THCS Nguyễn Thiện Thuật đến đường ĐT.384	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
18.11	Đường Triệu Quang Phục:												
	Từ đường Sài Thị (Đường ĐT.377) đến trường THCS thị trấn Khoái Châu	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Đoạn còn lại	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
18.12	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:												
	Các đường thuộc thôn Phố Phú, thôn Vinh Quang, thôn Thông Quan Thượng, thôn Thông Quan Hạ	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Các đường còn lại	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
18.13	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:												
	Các đường thuộc thôn Phố Phú, thôn Vinh Quang, thôn Thông Quan Thượng, thôn Thông Quan Hạ	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
	Các đường còn lại	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
18.14	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc Thôn Phố Phú, thôn Vinh Quang, thôn Thông Quan Thượng, thôn Thông Quan Hạ		5.000	3.500	2.500		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		4.500	3.200	2.300		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100

Typh

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
18.15	Khu dân cư mới thôn Phố Phủ:												
	Đường Bãi Sậy: Từ đường Nguyễn Khoái đến điểm A1	28.000				5.600				7.000			
	Đường Nguyễn Kỳ: Từ đường Nguyễn Khoái đến điểm A4	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m: Từ Điểm A1 đến Điểm A4	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m: Các vị trí còn lại	18.000				3.600				4.500			
18.16	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Quang, Phố Phủ (7,1 ha):												
	Đường Bãi Sậy	30.000				6.000				7.500			
	Đường Nguyễn Kỳ	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
18.17	Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Giáp khu đấu giá cũ):												
	Đường ĐT.383: Từ đường vào thôn An Cảnh đến giáp khu đấu giá cũ	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18.18	Khu dân cư mới thị trấn Khoái Châu cũ (Bình Kiều cũ) 3,3 ha:												
	Đường DT.383: Từ khu dân cư đến giáp xã Đông Kết, Phạm Hồng Thái	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
18.19	Khu dân cư mới xã Bình Kiều cũ (Đường DT.383) (1,8 ha):												
	Đường DT.383: Từ giáp đất thủy lợi đến giáp xã Đông Kết	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
18.20	Khu dân cư mới, khu tái định cư, khu đầu giá (4,7ha): Thôn Thị Tứ, xã Phùng Hưng (cũ):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			
18.21	Khu tái định cư cầu Khê và đầu giá đất ở thôn Tiểu Quan (Từ đầu đường xóm tràm đến sông TTH): Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18.22	Khu dân cư mới Thị Điểm (Xã Đông Kết cũ):												
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ đoạn còn lại đường ĐT.383 khu đầu giá thí điểm xã Bình Kiều (cũ)	45.000				9.000				11.300			
	Đường ĐT.383 (Các đường rộng từ 15m trở lên): Từ Đường số 1 đoạn tiếp giáp gần đường ĐT.383 đến phía tây dự án thí điểm	33.000				6.600				8.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	32.000				6.400				8.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 2 phía đông dự án thí điểm	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Đường số 3 phía nam dự án thí điểm	26.000				5.200				6.500			
18.23	Khu đầu giá 4,1ha Nam Chợ bãi xã Đông Kết do huyện làm chủ đầu tư:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m: Từ kênh tây đi Liên Khê	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	18.000				3.600				4.500			
18.24	Khu đầu giá phía đông trường THCS Đông Kết:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
18.25	Khu đầu giá sau Chợ Bãi:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			

Handwritten signature/initials

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18.26	Khu đấu giá đất trường mầm non thôn Lạc Thủy:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	16.000				3.200				4.000			
18.27	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	14.000				2.800				3.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
19	XÃ TRIỆU VIỆT VƯƠNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
19.1	Đường ĐT.377:												
	Từ giáp xã Hoàn Long đến giáp ngã ba Ông Đình	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
	Từ ngã ba Ông Đình đến công làng Thượng	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
	Từ giáp công làng Thượng đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
19.2	Đường ĐT.377B: Từ ngã ba Ông Đình đến hết dốc dê	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.200	1.100	1.000	3.800	1.400	1.200	1.100
19.3	Đường ĐT.379:												
	Từ giáp xã Việt Yên đến đường ĐT.383	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.000	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ đường ĐT.383 đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
19.4	Đường ĐT.383:												
	Từ đường DH.57 đến giáp chợ nông sản Khoái Châu	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ chợ nông sản Khoái Châu đến hết địa phận xã Triệu Việt Vương	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100